

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	12	131	6116	00000	0	0	19.350.000	19.350.000	19.350.000	19.350.000
Chi khác	12	131	6449	00000	0	0	36.394.400	36.394.400	36.394.400	36.394.400
Tiền nhiên liệu	12	131	6503	00000	0	0	3.124.310	3.124.310	3.124.310	3.124.310
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	131	6552	00000	0	0	14.175.000	14.175.000	14.175.000	14.175.000
Tuyên truyền; quảng cáo	12	131	6606	00000	0	0	12.487.090	12.487.090	12.487.090	12.487.090
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	131	6701	00000	0	0	7.144.200	7.144.200	7.144.200	7.144.200
Phụ cấp công tác phí	12	131	6702	00000	0	0	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000
Thuê lao động trong nước	12	131	6757	00000	0	0	600.000	600.000	600.000	600.000
Chi khác	12	132	6449	00000	0	0	579.635.800	579.635.800	579.635.800	579.635.800
Thuê đào tạo lại cán bộ	12	132	6758	00000	0	0	63.308.000	63.308.000	63.308.000	63.308.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	132	6954	00000	0	0	898.805.600	898.805.600	898.805.600	898.805.600
Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	12	139	6116	00000	0	0	38.820.000	38.820.000	38.820.000	38.820.000
Phụ cấp khác	12	139	6149	00000	0	0	1.202.040.000	1.202.040.000	1.202.040.000	1.202.040.000
Chi khác	12	139	6449	00000	0	0	127.152.000	127.152.000	127.152.000	127.152.000
Tiền vệ sinh, môi trường	12	139	6504	00000	0	0	16.951.640	16.951.640	16.951.640	16.951.640
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	139	6552	00000	0	0	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000

Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12	139	6605	00000	0	0	114.000.000	114.000.000	114.000.000	114.000.000
Tuyên truyền; quảng cáo	12	139	6606	00000	0	0	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	139	6701	00000	0	0	13.094.100	13.094.100	13.094.100	13.094.100
Phụ cấp công tác phí	12	139	6702	00000	0	0	29.040.000	29.040.000	29.040.000	29.040.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	139	6751	00000	0	0	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	139	7001	00000	0	0	57.408.830	57.408.830	57.408.830	57.408.830
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	139	7012	00000	0	0	145.345.230	145.345.230	145.345.230	145.345.230
Cước phí bưu chính	12	338	6603	00473	0	0	3.852	3.852	3.852	3.852
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	338	6701	00473	0	0	1.067.600	1.067.600	1.067.600	1.067.600
Phụ cấp công tác phí	12	338	6702	00473	0	0	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	12	338	7012	00473	0	0	67.370.528	67.370.528	67.370.528	67.370.528
Chi khác	12	341	6449	00000	0	0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
In, mua tài liệu	12	341	6651	00000	0	0	200.000	200.000	200.000	200.000
Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12	341	6652	00000	0	0	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
Chi phí khác	12	341	6699	00000	0	0	200.000	200.000	200.000	200.000
Lương theo ngạch, bậc	13	131	6001	00000	0	0	1.360.863.298	1.360.863.298	1.360.863.298	1.360.863.298
Phụ cấp chức vụ	13	131	6101	00000	0	0	15.120.000	15.120.000	15.120.000	15.120.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	131	6105	00000	0	0	93.826.406	93.826.406	93.826.406	93.826.406
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	131	6107	00000	0	0	11.052.799	11.052.799	11.052.799	11.052.799
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	131	6112	00000	0	0	453.532.800	453.532.800	453.532.800	453.532.800
Chi khác	13	131	6299	00000	0	0	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
Bảo hiểm xã hội	13	131	6301	00000	0	0	221.448.698	221.448.698	221.448.698	221.448.698
Bảo hiểm y tế	13	131	6302	00000	0	0	37.082.826	37.082.826	37.082.826	37.082.826
Kinh phí công đoàn	13	131	6303	00000	0	0	24.721.884	24.721.884	24.721.884	24.721.884
Bảo hiểm thất nghiệp	13	131	6304	00000	0	0	12.360.462	12.360.462	12.360.462	12.360.462
Chi khác	13	131	6449	00000	0	0	16.686.564	16.686.564	16.686.564	16.686.564
Tiền điện	13	131	6501	00000	0	0	11.775.699	11.775.699	11.775.699	11.775.699

Văn phòng phẩm	13	131	6551	00000	0	0	54.131.900	54.131.900	54.131.900	54.131.900
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	131	6552	00000	0	0	29.045.700	29.045.700	29.045.700	29.045.700
Vật tư văn phòng khác	13	131	6599	00000	0	0	3.047.000	3.047.000	3.047.000	3.047.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	131	6601	00000	0	0	4.944.240	4.944.240	4.944.240	4.944.240
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	131	6605	00000	0	0	5.381.119	5.381.119	5.381.119	5.381.119
Chi phí khác	13	131	6699	00000	0	0	110.000	110.000	110.000	110.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	131	6701	00000	0	0	18.537.000	18.537.000	18.537.000	18.537.000
Phụ cấp công tác phí	13	131	6702	00000	0	0	28.220.000	28.220.000	28.220.000	28.220.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	131	6703	00000	0	0	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
Khoán công tác phí	13	131	6704	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	131	6751	00000	0	0	800.000	800.000	800.000	800.000
Thuê lao động trong nước	13	131	6757	00000	0	0	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	131	6758	00000	0	0	41.350.000	41.350.000	41.350.000	41.350.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	131	6912	00000	0	0	47.460.000	47.460.000	47.460.000	47.460.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	131	6921	00000	0	0	1.943.000	1.943.000	1.943.000	1.943.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	131	6956	00000	0	0	37.800.000	37.800.000	37.800.000	37.800.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	131	7004	00000	0	0	12.379.692	12.379.692	12.379.692	12.379.692
Chi các khoản phí và lệ phí	13	131	7756	00000	0	0	2.016.727	2.016.727	2.016.727	2.016.727
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	131	7757	00000	0	0	15.749.700	15.749.700	15.749.700	15.749.700
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	6.462.094.409	6.462.094.409	6.462.094.409	6.462.094.409
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	71.100.000	71.100.000	71.100.000	71.100.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	132	6107	00000	0	0	88.516.388	88.516.388	88.516.388	88.516.388
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	1.248.348.028	1.248.348.028	1.248.348.028	1.248.348.028
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000	0	0	30.510.000	30.510.000	30.510.000	30.510.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	132	6115	00000	0	0	37.372.680	37.372.680	37.372.680	37.372.680
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	574.946.790	574.946.790	574.946.790	574.946.790
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	98.562.306	98.562.306	98.562.306	98.562.306

Kinh phí công đoàn	13	132	6303	00000	0	0	65.708.205	65.708.205	65.708.205	65.708.205
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000	0	0	32.854.103	32.854.103	32.854.103	32.854.103
Chi khác	13	132	6449	00000	0	0	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	132	6552	00000	0	0	131.270.000	131.270.000	131.270.000	131.270.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	132	6701	00000	0	0	18.390.400	18.390.400	18.390.400	18.390.400
Phụ cấp công tác phí	13	132	6702	00000	0	0	45.820.000	45.820.000	45.820.000	45.820.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	132	6703	00000	0	0	18.850.000	18.850.000	18.850.000	18.850.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	132	6758	00000	0	0	15.500.000	15.500.000	15.500.000	15.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	132	6912	00000	0	0	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	132	6956	00000	0	0	48.654.000	48.654.000	48.654.000	48.654.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	132	7001	00000	0	0	98.371.170	98.371.170	98.371.170	98.371.170
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	132	7004	00000	0	0	105.151.521	105.151.521	105.151.521	105.151.521
Lương theo ngạch, bậc	13	139	6001	00000	0	0	10.124.027.129	10.124.027.129	10.124.027.129	10.124.027.129
Phụ cấp chức vụ	13	139	6101	00000	0	0	126.185.357	126.185.357	126.185.357	126.185.357
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	139	6105	00000	0	0	766.598.536	766.598.536	766.598.536	766.598.536
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	139	6107	00000	0	0	313.249	313.249	313.249	313.249
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	139	6112	00000	0	0	4.374.140.052	4.374.140.052	4.374.140.052	4.374.140.052
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	139	6115	00000	0	0	104.210.280	104.210.280	104.210.280	104.210.280
Phụ cấp khác	13	139	6149	00000	0	0	5.754.000	5.754.000	5.754.000	5.754.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	139	6253	00000	0	0	8.860.000	8.860.000	8.860.000	8.860.000
Bảo hiểm xã hội	13	139	6301	00000	0	0	1.779.713.145	1.779.713.145	1.779.713.145	1.779.713.145
Bảo hiểm y tế	13	139	6302	00000	0	0	305.093.684	305.093.684	305.093.684	305.093.684
Kinh phí công đoàn	13	139	6303	00000	0	0	203.395.787	203.395.787	203.395.787	203.395.787
Bảo hiểm thất nghiệp	13	139	6304	00000	0	0	101.697.694	101.697.694	101.697.694	101.697.694
Chi khác	13	139	6449	00000	0	0	83.162.992	83.162.992	83.162.992	83.162.992
Tiền nước	13	139	6502	00000	0	0	18.720.750	18.720.750	18.720.750	18.720.750
Văn phòng phẩm	13	139	6551	00000	0	0	160.857.450	160.857.450	160.857.450	160.857.450

Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	139	6552	00000	0	0	51.220.000	51.220.000	51.220.000	51.220.000
Vật tư văn phòng khác	13	139	6599	00000	0	0	43.053.000	43.053.000	43.053.000	43.053.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	139	6601	00000	0	0	9.629.742	9.629.742	9.629.742	9.629.742
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	139	6605	00000	0	0	47.576.475	47.576.475	47.576.475	47.576.475
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	139	6701	00000	0	0	100.344.100	100.344.100	100.344.100	100.344.100
Phụ cấp công tác phí	13	139	6702	00000	0	0	169.200.000	169.200.000	169.200.000	169.200.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	139	6703	00000	0	0	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000
Khoản công tác phí	13	139	6704	00000	0	0	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	139	6751	00000	0	0	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
Thuê lao động trong nước	13	139	6757	00000	0	0	14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	139	6758	00000	0	0	283.472.000	283.472.000	283.472.000	283.472.000
Chi phí thuê mướn khác	13	139	6799	00000	0	0	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Nhà cửa	13	139	6907	00000	0	0	2.900.075	2.900.075	2.900.075	2.900.075
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	139	6912	00000	0	0	46.359.000	46.359.000	46.359.000	46.359.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	139	6913	00000	0	0	8.139.000	8.139.000	8.139.000	8.139.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	139	6921	00000	0	0	11.875.000	11.875.000	11.875.000	11.875.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	139	6949	00000	0	0	8.270.836	8.270.836	8.270.836	8.270.836
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	139	6956	00000	0	0	75.600.000	75.600.000	75.600.000	75.600.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	139	7004	00000	0	0	71.995.502	71.995.502	71.995.502	71.995.502
Chi các khoản phí và lệ phí	13	139	7756	00000	0	0	550.000	550.000	550.000	550.000
Lương theo ngạch, bậc	13	151	6001	00000	0	0	449.482.200	449.482.200	449.482.200	449.482.200
Phụ cấp chức vụ	13	151	6101	00000	0	0	8.640.000	8.640.000	8.640.000	8.640.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	151	6112	00000	0	0	132.937.200	132.937.200	132.937.200	132.937.200
Bảo hiểm xã hội	13	151	6301	00000	0	0	77.546.700	77.546.700	77.546.700	77.546.700
Bảo hiểm y tế	13	151	6302	00000	0	0	13.293.720	13.293.720	13.293.720	13.293.720
Kinh phí công đoàn	13	151	6303	00000	0	0	8.862.480	8.862.480	8.862.480	8.862.480
Bảo hiểm thất nghiệp	13	151	6304	00000	0	0	4.433.040	4.433.040	4.433.040	4.433.040

Tiền điện	13	151	6501	00000	0	0	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
Văn phòng phẩm	13	151	6551	00000	0	0	6.694.500	6.694.500	6.694.500	6.694.500
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	151	6552	00000	0	0	7.984.000	7.984.000	7.984.000	7.984.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	151	6605	00000	0	0	1.345.000	1.345.000	1.345.000	1.345.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	151	6701	00000	0	0	7.469.400	7.469.400	7.469.400	7.469.400
Phụ cấp công tác phí	13	151	6702	00000	0	0	15.340.000	15.340.000	15.340.000	15.340.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	151	6703	00000	0	0	800.000	800.000	800.000	800.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	151	6912	00000	0	0	8.892.500	8.892.500	8.892.500	8.892.500
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	151	6913	00000	0	0	980.000	980.000	980.000	980.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	151	6956	00000	0	0	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	151	7004	00000	0	0	3.331.250	3.331.250	3.331.250	3.331.250
Lương theo ngạch, bậc	15	131	6001	00000	0	0	49.084.225	49.084.225	49.084.225	49.084.225
Phụ cấp chức vụ	15	131	6101	00000	0	0	2.242.995	2.242.995	2.242.995	2.242.995
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	15	131	6107	00000	0	0	2.307.796	2.307.796	2.307.796	2.307.796
Phụ cấp ưu đãi nghề	15	131	6112	00000	0	0	72.256.320	72.256.320	72.256.320	72.256.320
Bảo hiểm xã hội	15	131	6301	00000	0	0	28.937.589	28.937.589	28.937.589	28.937.589
Bảo hiểm y tế	15	131	6302	00000	0	0	5.840.537	5.840.537	5.840.537	5.840.537
Kinh phí công đoàn	15	131	6303	00000	0	0	3.893.692	3.893.692	3.893.692	3.893.692
Bảo hiểm thất nghiệp	15	131	6304	00000	0	0	1.946.846	1.946.846	1.946.846	1.946.846
Lương theo ngạch, bậc	15	132	6001	00000	0	0	1.679.523.771	1.679.523.771	1.679.523.771	1.679.523.771
Tiền ăn	15	132	6401	00000	0	0	90.180.000	90.180.000	90.180.000	90.180.000
Chi khác	15	132	6449	00000	0	0	9.492.891	9.492.891	9.492.891	9.492.891
Lương theo ngạch, bậc	15	139	6001	00000	0	0	1.265.940.860	1.265.940.860	1.265.940.860	1.265.940.860
Phụ cấp chức vụ	15	139	6101	00000	0	0	21.468.669	21.468.669	21.468.669	21.468.669
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	15	139	6107	00000	0	0	93.885	93.885	93.885	93.885
Phụ cấp ưu đãi nghề	15	139	6112	00000	0	0	643.011.806	643.011.806	643.011.806	643.011.806
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	15	139	6115	00000	0	0	13.919.923	13.919.923	13.919.923	13.919.923

Phụ cấp khác	15	139	6149	00000	0	0	159.000.000	159.000.000	159.000.000	159.000.000
Bảo hiểm xã hội	15	139	6301	00000	0	0	262.713.326	262.713.326	262.713.326	262.713.326
Bảo hiểm y tế	15	139	6302	00000	0	0	45.036.570	45.036.570	45.036.570	45.036.570
Kinh phí công đoàn	15	139	6303	00000	0	0	30.024.380	30.024.380	30.024.380	30.024.380
Bảo hiểm thất nghiệp	15	139	6304	00000	0	0	15.012.190	15.012.190	15.012.190	15.012.190
Lương theo ngạch, bậc	15	151	6001	00000	0	0	50.721.488	50.721.488	50.721.488	50.721.488
Phụ cấp chức vụ	15	151	6101	00000	0	0	1.281.712	1.281.712	1.281.712	1.281.712
Phụ cấp ưu đãi nghề	15	151	6112	00000	0	0	20.100.960	20.100.960	20.100.960	20.100.960
Bảo hiểm xã hội	15	151	6301	00000	0	0	11.725.560	11.725.560	11.725.560	11.725.560
Bảo hiểm y tế	15	151	6302	00000	0	0	2.010.096	2.010.096	2.010.096	2.010.096
Kinh phí công đoàn	15	151	6303	00000	0	0	1.338.859	1.338.859	1.338.859	1.338.859
Bảo hiểm thất nghiệp	15	151	6304	00000	0	0	670.032	670.032	670.032	670.032
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	139	6905	00000	0	0	1.600.200	1.600.200	1.600.200	1.600.200
Thưởng thường xuyên	18	132	6201	00000	0	0	716.000.000	716.000.000	716.000.000	716.000.000
Thưởng thường xuyên	18	131	6201	00000	0	0	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
Thưởng thường xuyên	18	139	6201	00000	0	0	650.000.000	650.000.000	650.000.000	650.000.000
Thưởng thường xuyên	18	151	6201	00000	0	0	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	131	7951	00000	0	0	719.876.025	719.876.025	719.876.025	719.876.025
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	131	7952	00000	0	0	449.922.516	449.922.516	449.922.516	449.922.516
Chi lập Quỹ khen thưởng	13	131	7953	00000	0	0	269.953.509	269.953.509	269.953.509	269.953.509
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	131	7954	00000	0	0	359.938.012	359.938.012	359.938.012	359.938.012
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	139	7951	00000	0	0	229.082.190	229.082.190	229.082.190	229.082.190
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	139	7952	00000	0	0	143.176.369	143.176.369	143.176.369	143.176.369
Chi lập Quỹ khen thưởng	13	139	7953	00000	0	0	85.905.821	85.905.821	85.905.821	85.905.821
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	139	7954	00000	0	0	114.541.095	114.541.095	114.541.095	114.541.095
Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	13	151	7951	00000	0	0	75.104.705	75.104.705	75.104.705	75.104.705
Chi lập Quỹ phúc lợi	13	151	7952	00000	0	0	46.940.441	46.940.441	46.940.441	46.940.441

Chi lập Quỹ khen thưởng	13	151	7953	00000	0	0	28.164.265	28.164.265	28.164.265	28.164.265
Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	13	151	7954	00000	0	0	37.552.353	37.552.353	37.552.353	37.552.353
Cộng:					0	0	43.824.016.998	43.824.016.998	43.824.016.998	43.824.016.998
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 13 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ngo Dinh Lang

Người ký: Tran Hung
Ngày ký: 13/02/2025 16:43:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Mỹ - Bình Định

Tran Hung

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 13 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Võ Minh Khoa
Ngày ký: 13/02/2025 15:40:26
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Phú Mỹ

Võ Minh Khoa

Người ký: Nguyễn Thái Học
Ngày ký: 13/02/2025 15:43:15
Đơn vị: Trung tâm Y tế huyện Phú Mỹ

Nguyễn Thái Học